

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. C	16. C	21. True	36. move
2. A	7. C	12. B	17. D	22. False	37. to build
3. A	8. D	13. D	18. B	23. True	38. bedrooms
4. D	9. B	14. B	19. A	24. False	39. AI
5. D	10. A	15. B	20. C	25. Doesn't Say	40. affordable

26. More commuters could possibly live in the suburbs.
27. Human possibly won't waste energy sources.
28. The students will have either online or hybrid courses as learning options.
29. It's that Mỹ Sơn Sanctuary that got the World Cultural Heritage status in 1999.
30. The tombs which are surrounded by the mountain are still in good condition.
31. This forest is home to thousands of different kinds of plants and animals.
32. Protecting the local ecosystem is very important for the future generation.
33. This national park attracts thousands of tourists every year.
34. You shouldn't throw plastic bottles and cans on the grass or in the water.
35. This fund aims to reduce the impact of climate change across the globe.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “c”**Giải thích:**

- A. control /kən'trɒl/
- B. congestion /kən'dʒestʃən/
- C. efficient /ɪ'fɪʃənt/
- D. commuter /kə'mju:tər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. animation /æni'meɪʃən/
- B. abroad /ə'brɔ:d/

C. allowed /ə'laʊd/

D. advisor /əd'veɪzər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. solar /'səʊlə/

B. commute /kə'mju:t/

C. renew /rɪ'nju:/

D. predict /prɪ'dɪkt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. apology /ə'pɒlədʒi/

B. experience /ɪk'spɪəriəns/

C. technology /tek'nɒlədʒi/

D. engineering /endʒɪ'nɪərɪŋ/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drive (v): lái

B. build (v): xây

C. become (v): trở nên

D. make (v): khiến

Do you think flying cars will **make** the roads safer?

(Bạn có nghĩ ô tô bay sẽ làm đường đi an toàn hơn không?)

Chọn D

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. scientists (n): nhà khoa học

- B. police officers (n): cảnh sát
- C. pedestrians (n): người đi bộ
- D. commuters (n): người đi làm

All means of public transport will be much cheaper for **commuters**.

(Tất cả các phương tiện giao thông công cộng sẽ rẻ hơn nhiều cho người đi lại.)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Trạng từ chỉ sự chắc chắn

Giải thích:

- A. Definitely: chắc chắn (đứng sau “will” trong câu khẳng định)
- B. Certainly: chắc chắn (đứng sau “will” trong câu khẳng định)
- C. Maybe: có lẽ (đứng đầu câu trước S + V)
- D. Might be: có lẽ (sau chủ ngữ)

Maybe there will be more green trees than buildings in future cities.

(Có thể sẽ có nhiều cây xanh hơn các tòa nhà ở các thành phố tương lai.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì tương lai đơn với “will” có trạng từ chỉ sự chắc chắn “probably” (có lẽ) ở câu khẳng định: S + will + probably + Vo (nguyên thể).

I don't think robots **will probably be** skillful enough to keep the streets as clean as humans in the future.

(Tôi không nghĩ robot có thể sẽ đủ khéo léo để giữ đường phố sạch sẽ như con người trong tương lai.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. I think it is
(Tôi nghĩ là vậy)
- B. I do. We should try harder
(Tôi biết. Chúng ta nên cố gắng hơn nữa)
- C. Oh. The air is getting better
(Ồ. Không khí đang trở nên tốt hơn)
- D. The air pollution might get worse
(Tình trạng ô nhiễm không khí có thể trở nên tồi tệ hơn)

Max: Do you agree that the air quality in the city will be better if we reduce our carbon emissions? -

Wilfred: I do. We should try harder.

(Max: Bạn có đồng ý rằng chất lượng không khí trong thành phố sẽ tốt hơn nếu chúng ta giảm lượng khí thải carbon không? - Wilfred: Tôi biết. Chúng ta nên cố gắng hơn nữa.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. must: phải

C. can: có thể

D. do not have to: không cần

According to the school rules, students **mustn't** bring their smartphones to school except for their online classes.

(Theo nội quy của trường, học sinh không được mang điện thoại thông minh đến trường ngoại trừ các lớp học trực tuyến.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. changing their courses: thay đổi khóa học của họ

B. introducing a new rule: giới thiệu một quy tắc mới

C. converting to paperless e-learning: chuyển đổi sang học trực tuyến không cần giấy tờ

D. offering hybrid courses: cung cấp các khóa học kết hợp

As the colleges are **converting to paperless e-learning**, textbooks and notepads are being replaced.

(Vì các trường đại học đang chuyển sang hình thức học trực tuyến không cần giấy tờ, sách giáo khoa và sổ ghi chú đang được thay thế.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. organizational (adj): tổ chức

B. communicative (adj): giao tiếp

C. teamworking (adj): làm việc nhóm

D. professional working (adj): làm việc chuyên nghiệp

You should take this Public Speaking course if you want to improve your **communicative** skills.

(Bạn nên tham gia khóa học Nói trước công chúng này nếu muốn cải thiện kỹ năng giao tiếp của mình.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

- A. both / neither: cả hai / không cái nào
- B. both of / either of: cả hai / hoặc
- C. neither of / both: không cái nào / cả hai
- D. both / neither of: cả hai / không cái nào

My sister is really interested in **both** software engineering and marketing, but **neither of** them sound great to me.

(Em gái tôi thực sự quan tâm đến cả công nghệ phần mềm và tiếp thị, nhưng đối với tôi cả hai đều không mấy hấp dẫn.)

Chọn D

14. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. take care of (phr.v): chăm sóc
- B. rely on (phr.v): dựa dẫm
- C. eat out (phr.v): ăn ở ngoài
- D. pay for (phr.v): chi trả cho

I still have to **rely on** my parents for the tuition fee because I haven't been able to make money yet.

(Tôi vẫn phải dựa vào bố mẹ đóng học phí vì tôi vẫn chưa kiếm được tiền.)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. even (adv): thậm chí/ kể cả
- B. only (adv): chỉ/ duy nhất
- C. nearly (adv): gần như
- D. exactly (adv): chính xác là

There was lots of sunshine this weekend, but the temperature **only** got up to 10°C.

(Cuối tuần nắng nhiều nhưng nhiệt độ chỉ lên tới 10°C.)

Chọn B

16. C

Kiến thức: Liên từ/ Giới từ

Giải thích:

- A. either...or...: hoặc...hoặc
- B. between...and...: giữa...và...
- C. both...and...: cả...và...
- D. from...to...: từ...đến

When he had to choose a future career, he realized he was interested in **both** software engineering and computer animation.

(Khi phải lựa chọn nghề nghiệp tương lai, anh nhận ra mình quan tâm đến cả công nghệ phần mềm và hoạt hình máy tính.)

Chọn C

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. lesson (n): bài học
- B. course (n): khóa học
- C. class (n): lớp
- D. degree (n): bằng

Finally, he decided to study for a **degree** in computer animation at university.

(Cuối cùng, anh quyết định theo học bằng hoạt hình máy tính tại trường đại học.)

Chọn D

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. life experience: kinh nghiệm sống
- B. work experience: kinh nghiệm làm việc
- C. stress management: quản lý căng thẳng
- D. time management: quản lý thời gian

He's been taking all of the hybrid courses because he doesn't want to study in person all the time, and he can make time to gain more **work experience** by doing a part-time job.

(Anh ấy đã tham gia tất cả các khóa học kết hợp vì anh ấy không muốn học trực tiếp mọi lúc và anh ấy có thể dành thời gian để tích lũy thêm kinh nghiệm làm việc bằng cách làm một công việc bán thời gian.)

Chọn B

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. communicative (adj): giao tiếp

B. budgeting (n): lập ngân sách

C. survival (n): tồn tại

D. domestic (adj): nội bộ

Moreover, in order to work well in a team, Matt needs to have great **communicative** skills, so he usually sends instant messages on his tablet to his teammates.

(Hơn nữa, để làm việc nhóm tốt, Matt cần phải có kỹ năng giao tiếp tốt nên anh ấy thường gửi tin nhắn tức thời trên máy tính bảng cho đồng đội của mình.)

Chọn A

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. turns off (phr.v): tắt

B. puts back (phr.v): đặt lại

C. charges (v): sạc

D. repairs (v): sửa

He's a well-prepared student, so he always **charges** his tablet and laptop before class.

(Anh ấy là một học sinh có sự chuẩn bị tốt nên luôn sạc máy tính bảng và máy tính xách tay trước khi đến lớp.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Matt has been a fan of technology since the age of 6. He started using lots of hi-tech devices during his teenage years. When he had to choose a future career, he realized he was interested in (16) **both** software engineering and computer animation. His parents advised him to choose what he found more suitable and relaxed whenever he thought about it. Finally, he decided to study for a (17) **degree** in computer animation at university. He's a first-year student now, and he dreams of making his own cartoons to help educate children to become better people. In order to achieve that dream, he must become an excellent student. He's been taking all of the hybrid courses because he doesn't want to study in person all the time, and he can make time to gain more (18) **work experience** by doing a part-time job. Moreover, in order to work well in a team, Matt needs to have great (19) **communicative** skills, so he usually sends instant messages on his tablet to his teammates. Matt's favorite thing at university is that he doesn't have to use paper textbooks or notepads anymore because they are paperless now, so his tablet and laptop are his best friends. He's a well-prepared student, so he always (20) **charges** his tablet and laptop before class. Matt strongly believes that the best student will be the best worker in the future.

Tạm dịch

Matt là người yêu thích công nghệ từ năm 6 tuổi. Anh bắt đầu sử dụng rất nhiều thiết bị công nghệ cao từ thời niên thiếu. Khi anh phải chọn một nghề nghiệp tương lai, anh nhận ra mình quan tâm đến (16) **cả** công nghệ

phần mềm và hoạt hình máy tính. Cha mẹ anh khuyên anh nên chọn những gì anh thấy phù hợp và thoải mái hơn mỗi khi anh nghĩ về nó. Cuối cùng, anh quyết định học lấy (17) **bằng** về hoạt hình máy tính tại trường đại học. Bây giờ anh ấy là sinh viên năm thứ nhất và anh ấy mơ ước làm phim hoạt hình của riêng mình để giúp giáo dục trẻ em trở thành người tốt hơn. Để đạt được ước mơ đó, anh phải trở thành một học sinh xuất sắc. Anh ấy đã tham gia tất cả các khóa học kết hợp vì anh ấy không muốn học trực tiếp mọi lúc và anh ấy có thể dành thời gian để tích lũy thêm (18) **kinh nghiệm làm việc** bằng cách làm một công việc bán thời gian. Hơn nữa, để làm việc tốt trong một nhóm, Matt cần phải có (19) **kỹ năng giao tiếp** tuyệt vời, vì vậy anh ấy thường gửi tin nhắn tức thời trên máy tính bảng của mình cho đồng đội. Điều yêu thích của Matt ở trường đại học là anh không phải sử dụng sách giáo khoa hoặc sổ ghi chú bằng giấy nữa vì giờ đây chúng không còn giấy tờ, vì vậy máy tính bảng và máy tính xách tay là những người bạn thân nhất của anh. Anh ấy là một sinh viên được chuẩn bị tốt nên anh ấy luôn (20) **sạc** máy tính bảng và máy tính xách tay trước khi đến lớp. Matt tin tưởng mạnh mẽ rằng học sinh giỏi nhất sẽ là người lao động giỏi nhất trong tương lai.

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It's important for college or university students to learn some basic skills.

(Điều quan trọng là sinh viên cao đẳng hoặc đại học phải học một số kỹ năng cơ bản.)

Thông tin: However, before starting at a university or college, it's essential that students must be well-prepared with some basic skills to look after themselves.

(Tuy nhiên, trước khi bắt đầu học đại học hoặc cao đẳng, điều cần thiết là sinh viên phải chuẩn bị tốt một số kỹ năng cơ bản để tự chăm sóc bản thân.)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

College or university students don't have to do the chores by themselves.

(Sinh viên cao đẳng hoặc đại học không phải tự mình làm việc nhà.)

Thông tin: Unlike the time they still live with their parents that they can rely on for the chores, they must handle everything by themselves.

(Không giống như thời còn sống với bố mẹ mà có thể dựa vào làm việc nhà, các em phải tự mình giải quyết mọi việc.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When college or university students feel good and work well with each other, their study could be better.

(Khi sinh viên cao đẳng hoặc đại học cảm thấy thoải mái và làm việc tốt với nhau thì việc học tập của họ có thể tốt hơn.)

Thông tin: As a result, having a good mood and building effective teamwork skills can help improve students' learning.

(Do đó, việc có tâm trạng vui vẻ và xây dựng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả có thể giúp cải thiện việc học của học sinh.)

Chọn True

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Most high school students are required to pay for food, electricity or water bills.

(Hầu hết học sinh trung học đều phải trả tiền ăn, tiền điện hoặc nước.)

Thông tin: Most high school students spend the money given by their parents on leisure activities, such as joining a party, junk food or games instead of necessary things because the parents already pay for all the living costs like food, electricity, water or clothes.

(Hầu hết học sinh trung học đều tiêu số tiền cha mẹ cho vào các hoạt động giải trí như tham gia bữa tiệc, đồ ăn vặt hoặc trò chơi thay vì những thứ cần thiết vì cha mẹ đã chi trả mọi chi phí sinh hoạt như thức ăn, điện, nước, quần áo.)

Chọn False

25. DS

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Good budgeting skills help students deal with their studies.

(Kỹ năng lập ngân sách tốt giúp sinh viên giải quyết việc học của mình.)

Thông tin: college or university students must know how to manage the yearly or monthly financial support and spend it effectively so that they don't feel stressed when paying for all bills.

(sinh viên cao đẳng, đại học phải biết quản lý nguồn hỗ trợ tài chính hàng năm, hàng tháng và chi tiêu hiệu quả để không cảm thấy căng thẳng khi thanh toán mọi hóa đơn.)

Không có thông tin liên quan giữa việc lập ngân sách tốt và việc học của học sinh.

Chọn DS

Tạm dịch

Có một thực tế là giáo dục đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức học thuật. Tuy nhiên, trước khi bắt đầu học đại học hoặc cao đẳng, điều cần thiết là sinh viên phải chuẩn bị tốt một số kỹ năng cơ bản để tự chăm sóc bản thân. Do đó, học sinh cần phải học nhiều kỹ năng khác nhau cho cuộc sống mới.

Đầu danh sách kỹ năng là học cách tự chăm sóc bản thân bằng cách làm những công việc cơ bản như nấu ăn, giặt quần áo hoặc sửa chữa một số đồ đạc. Không giống như thời còn sống với bố mẹ mà có thể dựa vào

làm việc nhà, các em phải tự mình giải quyết mọi việc. Khi học sinh có thể giải quyết được công việc nhà, các em có thể tập trung vào việc học.

Hơn nữa, sống trong một xã hội đòi hỏi học sinh phải giỏi xây dựng các mối quan hệ. Họ có thể kết bạn với những người có cùng sở thích hoặc cảm xúc để giải trí và học hỏi nhiều điều từ người khác. Do đó, việc có tâm trạng vui vẻ và xây dựng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả có thể giúp cải thiện việc học của học sinh.

Hơn nữa, kỹ năng lập ngân sách khá căng thẳng để thành thạo. Hầu hết học sinh trung học đều tiêu số tiền cha mẹ cho vào các hoạt động giải trí như tham gia bữa tiệc, đồ ăn vặt hoặc trò chơi thay vì những thứ cần thiết vì cha mẹ đã chi trả mọi chi phí sinh hoạt như thức ăn, điện, nước, quần áo. Tuy nhiên, sinh viên cao đẳng hoặc đại học phải biết cách quản lý nguồn hỗ trợ tài chính hàng năm, hàng tháng và chi tiêu hiệu quả để không cảm thấy căng thẳng khi phải thanh toán mọi hóa đơn.

Cuối cùng, quản lý thời gian cũng là những kỹ năng quan trọng giúp học sinh có thể giải quyết các bài tiểu luận và bài tập. Vì vậy, sinh viên cần có lịch trình phù hợp cho việc học tập và cuộc sống cá nhân của mình.

Nhìn chung, môi trường cao đẳng hoặc đại học đóng vai trò quan trọng trong việc mang lại cho sinh viên cơ hội sống tự lập.

26.

Kiến thức: Trạng từ chỉ sự chắc chắn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “can” có trạng từ chỉ sự chắc chắn “probably” (có lẽ) ở câu khẳng định: S + can + probably + Vo (nguyên thể).

More commuters could live in the suburbs.

(Nhiều người đi làm có thể sống ở vùng ngoại ô.)

Đáp án: **More commuters could possibly live in the suburbs.**

(Nhiều người đi làm có thể sống ở vùng ngoại ô.)

27.

Kiến thức: Trạng từ chỉ sự chắc chắn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “will” có trạng từ chỉ sự chắc chắn “possibly” (có lẽ) ở câu phủ định: S + possibly + won't + Vo (nguyên thể).

It's impossible that humans will waste energy sources.

(Việc con người lãng phí nguồn năng lượng là điều không thể xảy ra.)

Đáp án: **Human possibly won't waste energy sources.**

(Con người có thể sẽ không lãng phí nguồn năng lượng.)

28.

Kiến thức: Cặp liên từ “either...or...”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “either...or” (hoặc): S + V + either + đối tượng A + or + đối tượng B.

The students will have two options of learning: online or hybrid courses.

(Học sinh sẽ có hai lựa chọn học tập: các khóa học trực tuyến hoặc kết hợp.)

Đáp án: **The students will have either online or hybrid courses as learning options.**

(Học sinh sẽ có các khóa học trực tuyến hoặc kết hợp làm lựa chọn học tập.)

29.

Kiến thức: Câu chủ

Giải thích:

Cấu trúc câu chủ: It + tobe + đối tượng nhân mạnh + that + S + V.

Mỹ Sơn Sanctuary got the World Cultural Heritage status in 1999.

(Thánh địa Mỹ Sơn được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1999.)

Đáp án: **It's that Mỹ Sơn Sanctuary that got the World Cultural Heritage status in 1999.**

(Chính Thánh địa Mỹ Sơn đã được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1999.)

30.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với đại từ quan hệ “which” (cái mà) thay thế cho vật và làm chủ từ: S + which + V (chia thì)... + V (chia thì).

Cấu trúc viết câu thể bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều: S + are + V3/ed.

The tombs are found in the mountains, and they're still in good condition.

(Những ngôi mộ được tìm thấy trên núi và chúng vẫn ở trong tình trạng tốt.)

Đáp án: **The toms which are surrounded by the mountain are still in good condition.**

(Những ngôi mộ cái mà được bao quanh bởi ngọn núi vẫn còn trong tình trạng tốt.)

31.

Kiến thức: Câu đơn – thì hiện tại đơn với động từ “be”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả một việc có thật ở hiện tại với động từ tobe chủ ngữ số ít: S + is.

be home to + N: là nơi sinh sống của

different kinds of + N: những thể loại khác nhau.

Đáp án: **This forest is home to thousands of different kinds of plants and animals.**

(Khu rừng này là nơi sinh sống của hàng nghìn loài thực vật và động vật khác nhau.)

32.

Kiến thức: Câu đơn – thì hiện tại đơn với động từ “be”

Giải thích:

Động từ đứng đầu câu làm chủ ngữ có dạng V-ing. => chủ ngữ số ít.

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả một việc có thật ở hiện tại với động từ tobe chủ ngữ số ít: S + is.

Cấu trúc câu đơn: S + be + adv + adj + for + N

Đáp án: **Protecting the local ecosystem is very important for the future generation.**

(Bảo vệ hệ sinh thái địa phương là rất quan trọng cho thế hệ tương lai.)

33.

Kiến thức: Câu đơn – thì hiện tại đơn với động từ thường

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả một việc có thật ở hiện tại với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es + O

thousands of + Ns/es: hàng nghìn...

Đáp án: **This national park attracts thousands of tourists every year.**

(Vườn quốc gia này thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra lời khuyên với động từ khiếm khuyết “should” (nên) ở dạng phủ định: S + shouldn't + Vo (nguyên thể).

- on the grass: trên cỏ

- in the water: trong nước

Đáp án: **You shouldn't throw plastic bottles and cans on the grass or in the water.**

(Bạn không nên ném chai, lon nhựa xuống cỏ hoặc xuống nước.)

35.

Kiến thức:

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả một việc có thật ở hiện tại với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es.

aim + to V: nhằm mục đích làm gì

the impact of climate change: tác động của biến đổi khí hậu

across the globe: trên toàn cầu

Đáp án: **This fund aims to reduce the impact of climate change across the globe.**

(Quỹ này nhằm mục đích giảm tác động của biến đổi khí hậu trên toàn cầu.)

Bài nghe

Today there are hundreds of types of houses. Some are built on the sea, some are built inside a mountain, and some can move in the street like cars. With the latest technology like 3D printing, Wilford companies Architects can build houses like Versatile Homes and Rubik Homes for the future. To deal with the challenges of building houses in small spaces in crowded cities, the design of Versatile homes will be practical. Traditionally, a room in a house has a particular purpose. However, in Versatile Homes, one room can serve

different purposes. The bedroom can turn into the home office and the dining table can rise from the floor next to the kitchen sink. Therefore, it will be very convenient for people to live in small versatile houses.

For the people who want to save space and have wonderful experiences, Rubik Houses can satisfy them. When people think about how big a house is, they usually think about how large the floor is and how many floors there are. The designers of Rubik Houses had a completely different idea. How much space a house has and how special people feel in this space matter because they live in a three-dimensional space instead of floor space. Floors can change into walls and even the ceilings whenever the house owner wants the house to rotate. There will be a smart computer system with AI artificial intelligence that helps the owner control the house without worrying about any accidents when it is rotating. The two types of houses are still very expensive today. However, with the development of technology Wilford's companies, designers are really confident that their houses will be more affordable.

Tạm dịch

Ngày nay có hàng trăm loại nhà. Một số được xây dựng trên biển, một số được xây dựng trong núi và một số có thể di chuyển trên đường phố như ô tô. Với công nghệ mới nhất như in 3D, các kiến trúc sư của công ty Wilford có thể xây dựng những ngôi nhà như Ngôi nhà đa năng và Ngôi nhà Rubik cho tương lai. Để giải quyết những thách thức của việc xây nhà trong không gian nhỏ ở các thành phố đông đúc, việc thiết kế những ngôi nhà đa năng sẽ rất thiết thực. Theo truyền thống, một căn phòng trong nhà đều có một mục đích cụ thể. Tuy nhiên, trong Ngôi nhà đa năng, một phòng có thể phục vụ các mục đích khác nhau. Phòng ngủ có thể biến thành phòng làm việc tại nhà và bàn ăn có thể nâng lên từ sàn cạnh bồn rửa bát. Vì vậy, sẽ rất thuận tiện cho người dân sống trong những ngôi nhà nhỏ đa năng.

Đối với những người muốn tiết kiệm không gian và có những trải nghiệm tuyệt vời, Nhà Rubik có thể làm hài lòng họ. Khi mọi người nghĩ về một ngôi nhà lớn như thế nào, họ thường nghĩ về kích thước của tầng và có bao nhiêu tầng. Các nhà thiết kế Nhà Rubik lại có một ý tưởng hoàn toàn khác. Một ngôi nhà có bao nhiêu không gian và những người đặc biệt cảm thấy thế nào trong không gian này rất quan trọng vì họ sống trong không gian ba chiều thay vì diện tích sàn. Sàn nhà có thể thay đổi thành tường và thậm chí là trần nhà bất cứ khi nào chủ nhà muốn ngôi nhà xoay. Sẽ có hệ thống máy tính thông minh trí tuệ nhân tạo AI giúp gia chủ điều khiển ngôi nhà mà không lo xảy ra tai nạn khi quay. Hai loại nhà này hiện nay vẫn còn rất đắt tiền. Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ của công ty Wilford, các nhà thiết kế thực sự tin tưởng rằng ngôi nhà của họ sẽ có giá cả phải chăng hơn.

36. move

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

move (v): di chuyển

Today, some house owners can **move** their houses in the street.

(Ngày nay, một số chủ nhà có thể di chuyển nhà của họ trên đường phố.)

Thông tin: Some are built on the sea, some are built inside a mountain, and some can move in the street like cars.

(Một số được xây dựng trên biển, một số được xây dựng trong núi và một số có thể di chuyển trên đường phố như ô tô.)

Đáp án: move

37. to build

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

to build (v): xây dựng

3D printing will definitely be used **to build** future houses by Wilford Company.

(Công nghệ in 3D chắc chắn sẽ được Công ty Wilford sử dụng để xây dựng những ngôi nhà tương lai.)

Thông tin: With the latest technology like 3D printing, Wilford companies Architects can build houses like versatile homes and rubic homes for the future.

(Với công nghệ mới nhất như in 3D, các kiến trúc sư của công ty Wilford có thể xây dựng những ngôi nhà như nhà đa năng và nhà rubic cho tương lai.)

Đáp án: to build

38. bedrooms

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

bedroom (n): phòng ngủ

Versatile Homes can change **bedrooms** into the home office.

(Ngôi nhà đa năng có thể thay đổi phòng ngủ thành văn phòng tại nhà.)

Thông tin: However, in versatile homes, one room can serve different purposes. The bedroom can turn into the home office

(Tuy nhiên, trong những ngôi nhà đa năng, một phòng có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau. Phòng ngủ có thể biến thành văn phòng tại nhà)

Đáp án: **bedrooms**

39. AI

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

AI = Artificial Intelligence: trí tuệ nhân tạo

AI will help people control Rubik Houses safely.

(AI sẽ giúp con người điều khiển Nhà Rubik một cách an toàn.)

Thông tin: There will be a smart computer system with AI artificial intelligence that helps the owner control the house without worrying about any accidents when it is rotating.

(Sẽ có hệ thống máy tính thông minh trí tuệ nhân tạo AI giúp gia chủ điều khiển ngôi nhà mà không lo xảy ra tai nạn khi quay.)

Đáp án: AI

40. affordable

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

affordable (adj): giá cả hợp lí/ có khả năng chi trả

The designers of Wilford Company strongly believe that their future designs will be **affordable**.

(Các nhà thiết kế của Công ty Wilford tin tưởng mạnh mẽ rằng các thiết kế trong tương lai của họ sẽ có giá cả phải chăng.)

Thông tin: with the development of technology Wilford's companies, designers are really confident that their houses will be more affordable.

(với sự phát triển của công nghệ của công ty Wilford, các nhà thiết kế thực sự tin tưởng rằng ngôi nhà của họ sẽ có giá cả phải chăng hơn.)

Đáp án: affordable